

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

ThS.Thái Thị Minh Phụng
Phó trưởng khoa Nhà nước và Pháp luật

Chính sách phát triển kinh tế (CSPTKT) đối với đồng bào DTTS là một bộ phận cấu thành trong hệ thống chính sách dân tộc đồng thời gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đứng trước yêu cầu của phát triển bền vững, đòi hỏi các CSPTKT phải hướng đến việc khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực góp phần ổn định và không ngừng nâng cao đời sống của đồng bào đồng thời gìn giữ môi trường sinh thái cũng như những giá trị văn hóa truyền thống của từng DTTS. Bài viết này được thực hiện nhằm mục đích xây dựng một số tiêu chí làm cơ sở đánh giá CSPTKT đối với DTTS đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

1. Đặt vấn đề

CSPTKT đối với DTTS có ý nghĩa định hướng, tạo động lực mạnh mẽ cho mọi hoạt động kinh tế, góp phần nâng cao đời sống, ổn định an ninh chính trị cho các vùng DTTS. Dựa trên các quan điểm về phát triển bền vững (PTBV); Chiến lược PTBV Việt Nam; Bộ chỉ tiêu đánh giá, giám sát PTBV đối với địa phương; Chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu PTBV sau năm 2015 do Chính phủ quy định; Căn cứ mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; trên cơ sở các phân tích về tính đặc thù của DTTS thiểu số Việt Nam, tác giả bước đầu xây dựng một số tiêu chí đánh giá chính sách phát triển kinh tế bền vững đối với DTTS.

2. Cơ sở xây dựng tiêu chí đánh giá chính sách phát triển kinh tế bền vững đối với DTTS

2.1. Dựa trên cơ sở tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế bền vững

Phát triển bền vững (sustainable development) là mối quan tâm của hầu hết các quốc gia trên thế giới hiện nay. Bởi trên thực tế, các quốc gia đang đứng trước những thách thức vô cùng to lớn giữa tăng trưởng kinh tế với hàng loạt các vấn đề như: cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường ô nhiễm, mất cân bằng hệ sinh thái, vấn đề tiến bộ và công bằng xã hội; văn hóa, đạo đức bị suy đồi; phân hóa giàu nghèo...

Có rất nhiều cách hiểu khác nhau về phát triển bền vững, song định nghĩa được thừa nhận rộng rãi nhất và cũng được trích dẫn nhiều nhất là định nghĩa PTBV của Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED), theo đó: *PTBV là sự phát triển nhằm thỏa mãn được các nhu cầu hiện tại nhưng không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong việc thỏa mãn các nhu cầu của họ* [5, tr.33].

Ở Việt Nam, trong Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 432/2012/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định các chỉ tiêu giám sát và đánh giá PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 gồm các chỉ tiêu tổng hợp (3 chỉ tiêu): các chỉ tiêu về kinh tế (10 chỉ tiêu); các chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường (7 chỉ tiêu). Đối với địa phương ở Việt Nam, Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV địa phương giai đoạn 2013 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó 28 tiêu chí PTBV địa phương được xác định gồm có: chỉ tiêu tổng hợp (1 chỉ tiêu), chỉ tiêu lĩnh vực kinh tế (7 chỉ tiêu), chỉ tiêu lĩnh vực xã hội (11 chỉ tiêu), chỉ tiêu lĩnh vực tài nguyên môi trường (9 chỉ tiêu), chỉ tiêu đặc thù vùng (15 chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu đặc thù vùng trung du, miền núi có 1 chỉ tiêu).

Phát triển kinh tế bền vững (sustainable economic development) hay tính bền vững trong phát triển kinh tế là một khái niệm con nằm trong khái niệm phát triển bền vững. Phát triển kinh tế bền vững thể hiện ở sự phát triển có hiệu quả các nguồn lực hiện có một quốc gia, một vùng, một địa phương, tăng quy mô của GDP, tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Ở Việt Nam, tiêu chí đánh giá PTBV kinh tế được xác định trong Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 [7], gồm có 10 tiêu chí: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR); năng suất lao động xã hội; tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung; mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP; tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng; chỉ số giá tiêu dùng (CPI); cán cân vãng lai; bội chi Ngân sách Nhà nước; nợ của Chính phủ; nợ nước ngoài.

Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV về kinh tế địa phương quy định tại Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ gồm có 5 chỉ tiêu: Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn; Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR); Năng suất lao động xã hội; Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách trên địa bàn; Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì (theo Nghị quyết của Chính phủ) và 2 chỉ tiêu được khuyến dụng là: Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung; Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn.

Đối với riêng đồng bào DTTS, ngày 10/9/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1557/QĐ-TTg phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu PTBV sau năm 2015 đã xác định một số chỉ tiêu để tập trung lồng ghép, ưu tiên bố trí nguồn lực để phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS làm cơ sở hướng tới mục tiêu PTBV sau năm 2015, góp phần phát triển toàn diện kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, các vùng, theo đó 5 chỉ tiêu

được xác định đó là: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói; Phổ cập giáo dục tiểu học; Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ; Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; Tăng cường sức khỏe bà mẹ; Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các dịch bệnh khác; Đảm bảo bền vững về môi trường [8]. Chúng tôi dựa vào những chỉ tiêu chung đã được quy định và sử dụng một số chỉ tiêu trên làm cơ sở để xây dựng tiêu chí phát triển kinh tế bền vững và đánh giá chính sách phát triển kinh tế bền vững đối với DTTS.

2.2. Dựa trên cơ sở về tính đặc thù của dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, với 54 tộc người cùng sinh sống, trong đó có 53 DTTS với số dân khoảng 13,39 triệu người. Thực tiễn dân tộc ở Việt Nam là sự hình thành và phát triển của các khối cộng đồng người, các mối quan hệ tộc người xuất hiện từ rất sớm trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Vì vậy, DTTS Việt Nam có những nét đặc thù riêng như sau:

Một là, các DTTS ở nước ta có dân số ít, quy mô không đồng đều và sống xen kẽ nhau:

+ Các tộc người có dân số từ hơn 1 triệu đến hơn 1,5 triệu người như: Tày, Thái, Mường, H'Mông, Khome, Nùng, Mông.

+ Các tộc người có số dân từ hơn 60 vạn đến gần 1 triệu như: Nùng, Hoa, Dao...

+ Các tộc người có số dân từ hơn 10 vạn đến hơn 50 vạn người như: Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Sán Chay, Chăm, Cơ Ho, Xơ Đăng,...

+ Các tộc người có số dân từ hơn 1 vạn đến gần 10 vạn người như: Mnông, Xtiêng, Thổ, Kơ Mú, Ra Llay, Tà Ôi, Hà Nhì,...

+ Các tộc người có số dân từ hơn 1 nghìn đến gần 1 vạn người như: La Hủ, Pà Thên, Ngái, Lô Lô, Mảng, Phù Lá,...

+ Các tộc người có số dân dưới 1.000 người như Si La, Pu Péo, Brâu, Ô Đu, Rơ Măm [24].

Các DTTS ở Việt Nam không sinh sống riêng biệt mà xen kẽ với các dân tộc khác. Thực tế hiện nay ở tất cả các tỉnh đều có nhiều DTTS cùng cư trú, sinh sống, đan xen lẫn nhau trên cùng đơn vị hành chính cấp xã, thôn bản. Mỗi địa phương đều có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Đặc điểm này một mặt tạo ra sự gắn kết, chia sẻ, giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các dân tộc, song cũng tạo ra những khó khăn, thách thức khi thực hiện các chính sách về phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với từng dân tộc.

Hai là, DTTS ở nước ta cư trú chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới khó khăn. Mặc dù có dân số ít, song các DTTS ở nước ta lại cư trú hầu hết các tỉnh thành của cả nước. Địa bàn cư trú chủ yếu là vùng miền núi phía Bắc, vùng Tây duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông và Tây Nam bộ. Trên địa bàn mỗi tỉnh, hầu hết các DTTS (trừ một số dân tộc Hoa, Khmer, Chăm cư trú, sinh sống ở vùng đồng bằng, thành phố, thị

trấn, thị tứ) cư trú ở khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, núi cao, địa hình bị chia cắt mạnh. Điểm tương đồng về địa bàn cư trú, sinh sống chủ yếu của đồng bào DTTS là nơi có cơ sở hạ tầng khó khăn. Vì vậy, gói đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng rất cao.

Nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây duyên hải miền Trung thường xuyên bị thiếu nước sinh hoạt, nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, tưới tiêu. Thời tiết khắc nghiệt, mùa đông rét đậm, rét hại, băng giá, sương muối, mùa mưa thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất...

Ba là, các DTTS ở Việt Nam có trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đều. Các DTTS có sự phát triển không đồng đều, một số dân tộc có mức phát triển kinh tế - xã hội khá (Hoa, Tày, Sán Dìu...), tỷ lệ hộ nghèo thấp, các chỉ tiêu về giáo dục, đào tạo, nguồn nhân lực khá cao... nhưng cũng có nhiều dân tộc còn rất khó khăn, tỷ lệ nghèo cao như Mông, Khơ Mú, La Hủ...

Khoảng cách chênh lệch về đời sống, kinh tế - xã hội của các DTTS so với mặt bằng chung cả nước và dân tộc đa số trong thời gian gần đây có xu hướng ngày càng tăng. Đặc biệt, khoảng cách phát triển ngày càng xa giữa vùng DTTS ở miền núi, vùng sâu, vùng xa với vùng đồng bằng, thị trấn, thị tứ, thành phố. Phân tầng xã hội và khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng ngày càng lớn. Bên cạnh một số dân tộc đã tiếp cận với trình độ phát triển chung của đất nước thì đa số dân tộc vẫn còn ở trình độ thấp, thậm chí rất thấp, nhất là các dân tộc ít người, các cộng đồng sống ở vùng núi cao phía bắc và Trường Sơn - Tây Nguyên. Sinh kế của đồng bào các DTTS hiện nay chủ yếu thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Tỷ lệ hộ nghèo cao hơn 2-3 lần so với mức trung bình cả nước.

Bốn là, mỗi dân tộc có ngôn ngữ và văn hóa riêng. Sự đa dạng và những nét đặc thù về văn hóa thể hiện rõ nét trong từng dân tộc, nhóm dân tộc và vùng, miền đã góp phần tạo nên nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Mỗi dân tộc có phong tục, tập quán mang sắc thái riêng, độc đáo, tạo nên văn hóa tộc người. Nhiều công trình, sản phẩm văn hóa của đồng bào các dân tộc đã được bảo tồn, tôn vinh trở thành giá trị văn hóa của nhân loại.

Năm là, một số DTTS ở Việt Nam có quan hệ đồng tộc xuyên biên giới với các nước láng giềng. Hiện nay, có nhiều DTTS ở nước ta có quan hệ đồng tộc xuyên biên giới với các nước láng giềng. Trong đó, nhiều nhất là với Trung Quốc có khoảng 22 dân tộc, với Lào có khoảng 14 dân tộc và với Campuchia có khoảng 9 dân tộc. Đây là yếu tố thuận lợi thúc đẩy quá trình gìn giữ, xây dựng, củng cố quan hệ hòa bình, hữu nghĩa và cùng phát triển giữa Việt Nam với các nước láng giềng. Nhưng đồng thời cũng đặt ra không ít khó khăn thách thức về quốc phòng, an ninh trật tự xã hội, đối ngoại, nhất là khu vực biên giới.

Sáu là, một số DTTS gắn bó mật thiết với các tôn giáo. Hiện nay ở Việt Nam có một số dân tộc có đời sống, kinh tế - xã hội gắn liền với các tôn giáo. Trong đời sống tôn giáo tín ngưỡng, các tôn giáo, đặc biệt là đội ngũ chức sắc tôn giáo có vai trò rất lớn đối với

đồng bào. Bên cạnh những tôn giáo truyền thống lâu đời gắn liền với các dân tộc như Phật giáo Nam tông đối với người Khmer; đạo Hồi, Bà Ni đối với người Chăm... những năm gần đây trong một số DTTS, đạo Tin Lành phát triển khá mạnh ở các tỉnh miền núi phía Bắc và khu vực Trường Sơn, Tây Nguyên.

3. Các tiêu chí đánh giá chính sách phát triển kinh tế bền vững đối với dân tộc thiểu số.

Dựa trên các quan điểm về PTBV của nhiều công trình khoa học đã nghiên cứu; Chiến lược PTBV Việt Nam; bộ chỉ tiêu đánh giá, giám sát PTBV đối với địa phương; chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 do Chính phủ quy định; căn cứ mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020; trên cơ sở các phân tích về tính đặc thù của DTTS thiểu số Việt Nam và mục tiêu CSPTKTBV đối với DTTS. Nhằm phục vụ cho luận án nghiên cứu về CSPTKTBV đối với DTTS Tây Nguyên, tác giả mạnh dạn xây dựng một số tiêu chí đánh giá tác động CSPTKTBV đối với DTTS cụ thể như sau:

- Một là, tiêu chí bảo đảm thu nhập bền vững cho đồng bào DTTS.

Mục tiêu của CSPTKT nói chung và mục tiêu CSPTKT đối với DTTS nói riêng đều hướng đến tăng trưởng kinh tế, gia tăng thu nhập đối với dân cư. Bên cạnh đó, đứng trước yêu cầu PTBV về kinh tế như đã phân tích ở trên, nguồn thu nhập không chỉ đảm bảo không ngừng tăng lên mà còn phải bảo đảm ổn định, duy trì một cách lâu dài. Đối với người DTTS với những nét đặc thù riêng của mình, nguồn thu nhập của họ trước hết bảo đảm những nhu cầu sống tối thiểu như: ăn, mặc, ở, đi lại; tiếp đến là bảo đảm cho nhu cầu sản xuất của cá nhân, gia đình; trước mắt bảo đảm có thu nhập để giải quyết tình trạng nghèo đói, sau đó là từng bước nâng cao đời sống vật chất của họ và gia đình của họ. Vấn đề đặt ra là: thu nhập bao nhiêu thì họ được công nhận là người DTTS thoát nghèo hay có thu nhập trung bình, trung bình khá và cao; thu nhập đó được duy trì trong thời gian bao lâu để đảm bảo tính bền vững. Hiện nay, Theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 – 2015, thu nhập của hộ nghèo và hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn và đô thị được tính trung bình từ 400.000đ – 500.000đ/người/tháng; từ 4.800.000 đến 6.000.000 đồng/người/năm. Đối với giai đoạn 2016- 2020, theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTG ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020, thu nhập của hộ nghèo và hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn và đô thị được tính trung bình từ 700.000 đồng đến 1.300.000 đồng/người/tháng. Đối với hộ có thu nhập trung bình, trung bình khá và thu nhập cao được tính từ mức thu nhập cao nhất của các quy định này trở lên. Như vậy, tiêu chí tính thu nhập đối với người DTTS giai đoạn 2011-2020 mà tác giả luận án muốn đánh giá sẽ dựa vào các quy định trên. Thời gian để xem xét đánh giá tính bền vững về thu nhập

được tính theo giai đoạn ít nhất là 5 năm. Ngoài ra, tính bền vững về thu nhập còn được xem xét ở tỷ lệ lao động là người DTTS trong hoạt động sản xuất ở các ngành nghề: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; về sự cân bằng thu nhập giữa các DTTS, khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa nhóm DTTS có thu nhập cao nhất và nhóm DTTS có mức thu nhập thấp nhất. Đây cũng là một vấn đề mà luận án sẽ xem xét đánh giá nhằm xác định mức độ tác động của chính sách đến đời sống của đồng bào DTTS đảm bảo mục tiêu PTBV.

Gần đây nhất, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, theo đó quy định phấn đấu mức thu nhập bình quân của người DTTS tăng trên 2 lần so với năm 2020; Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%. Tuy nhiên, tác giả chỉ sử dụng nghị quyết trên để nghiên cứu, tham khảo, không vận dụng để xây dựng tiêu chí trong bài viết.

Hai là, tiêu chí bền vững trong tiếp cận các điều kiện sống và dịch vụ xã hội cơ bản.

Yêu cầu của PTKTBV không chỉ dừng lại ở việc tăng trưởng kinh tế mà còn được nhìn nhận, đánh giá qua mức độ sẻ chia các thành quả phát triển đó đối với mọi tầng lớp cư dân trong xã hội. Đối với đồng bào DTTS, một mặt là vấn đề cải thiện, tăng thu nhập cho bản thân và gia đình; mặt khác các CSPTKT còn phải tạo ra tác động mạnh mẽ, giúp họ tiếp cận được với các điều kiện sống và dịch vụ xã hội cơ bản như: tiếp cận cơ sở hạ tầng (điện, đường giao thông, trường học, chợ, trung tâm thương mại...); tiếp cận đất đai, nhà ở (đất ở, đất sản xuất; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người), nước sạch (nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; nhà vệ sinh), giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn, tình trạng đi học của trẻ em trong độ tuổi đi học); y tế (tiếp cận các dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế); tiếp cận thông tin (sử dụng dịch vụ viễn thông: thuê bao điện thoại và internet; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin: ti vi, radio, máy tính; hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn). Đồng thời, mức độ được tiếp cận các điều kiện trên phải được duy trì một cách liên tục và ổn định.

- Ba là, tiêu chí bền vững trong giữ gìn phát huy giá trị văn hóa của các DTTS.

Về mặt kinh tế, các đặc trưng văn hóa là nguồn lực cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực kinh tế như: du lịch, sản xuất hàng thủ công và các ngành công nghiệp văn hóa khác vốn phụ thuộc rất nhiều vào sức sáng tạo và các giá trị văn hóa. Sự tác động hai mặt của nền kinh tế thị trường đến đời sống dân cư nói chung và đời sống người DTTS nói riêng là rất rõ nét. Bên cạnh những tác động tích cực, phát triển kinh tế cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống văn hóa truyền thống vốn rất phong phú và đa dạng của người DTTS. PTBV ở Việt Nam theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo tinh thần Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng là: “*Phát triển bền vững văn hóa, xã hội; gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế*

với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội” [32, tr 299]. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, đòi hỏi các CSPTKT phải quan tâm ưu tiên hàng đầu đến việc phát triển kinh tế gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa đặc trưng của các tộc người thiểu số cụ thể như: gìn giữ ngôn ngữ, chữ viết; các lễ hội, trang phục dân tộc; các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, phong tục tập quán, các thiết chế văn hóa cơ sở của địa bàn DTTS...

- Bốn là, tiêu chí bền vững trong giữ vững ổn định an ninh, quốc phòng địa bàn DTTS.

Như đã phân tích ở trên, đặc thù về nơi cư trú của các tộc người thiểu số là những khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, núi cao, địa hình bị chia cắt mạnh, nơi có cơ sở hạ tầng khó khăn nhất cũng đồng thời là những địa bàn xung yếu nhất, dễ nhạy cảm về chính trị, an ninh quốc phòng. Trên cơ sở mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và an ninh quốc phòng: PTKT sẽ tạo nền tảng vật chất quan trọng để bổ sung nguồn lực quan trọng cho lực lượng vũ trang, xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng an ninh ngày càng vững mạnh. Đồng thời, quốc phòng an ninh vững chắc cũng có tác động không nhỏ đến sự PTKT: tạo môi trường hòa bình, ổn định thúc đẩy kinh tế phát triển. Từ đó cho thấy, các CSPTKT đối với DTTS phải luôn đặt mục tiêu giữ vững an ninh quốc phòng, ổn định đời sống đồng bào, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, giải quyết tốt các mối quan hệ tộc người thiểu số, tránh để các thế lực thù địch lợi dụng sự mất đoàn kết giữa các dân tộc gây chia rẽ, phá hoại kinh tế, đe dọa đến an ninh chính trị địa phương.

- Năm là, tiêu chí bền vững về môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

PTBV về kinh tế đòi hỏi phải sử dụng tối ưu các nguồn lực, nhất là các nguồn lực tự nhiên không tái tạo hoặc khó có thể tái tạo như: đất đai, rừng, nguồn nước, khoáng sản... Đây là những nguồn lực sinh kế khá phong phú tại địa bàn DTTS và các tộc người thiểu số thường có thói quen sống phụ thuộc. Đứng trước yêu cầu PTKT, các nguồn lực tự nhiên và môi trường ở địa bàn DTTS đang đối mặt với những thách thức lớn: tình trạng xói mòn, thoái hóa đất do việc khai thác sử dụng đất không hợp lý, tài nguyên rừng bị suy thoái nghiêm trọng, thảm thực vật rừng bị phá hủy do tình trạng du canh, du cư, chặt phá rừng làm nương rẫy ở một số tộc người; sự phát triển của nhiều dự án thủy điện, xây dựng các hồ chứa ngăn dòng chảy dẫn đến thay đổi dòng chảy, làm suy kiệt nguồn nước của các dòng sông; tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm; tình trạng ô nhiễm không khí do chất thải từ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, sản xuất của các làng nghề...

4. Kết luận

Phát triển kinh tế bền vững đối với DTTS là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách kinh tế được Nhà nước ban hành, đời sống của đồng bào có nhiều đổi thay tích cực, song còn tồn tại nhiều yếu tố chưa bền vững.

Dựa trên cơ sở lý luận về đánh giá chính sách công, về phát triển kinh tế bền vững cũng như các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng DTTS và miền núi, vấn đề xóa đói giảm nghèo bền vững, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững... chúng tôi xây dựng một số tiêu chí đánh giá chính sách phát triển kinh tế bền vững đối với DTTS ở Việt Nam. Các tiêu chí này sẽ là cơ sở khoa học giúp chúng ta nhận định, so sánh, phân tích, đánh giá các chính sách phát triển kinh tế đối với DTTS, những kết quả đạt được của chính sách cũng như những hạn chế và những vấn đề đặt ra đối với chính sách trong giai đoạn hiện nay./.

Tài liệu tham khảo

- [1] *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, <http://chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/noidungvankiendaihoidang?categoryId=10000716&articleId=10038382>.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Đỗ Phú Hải (2017), *Tổng quan về chính sách công*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
- [5] Hà Huy Thành, Nguyễn Hồng Quang (2015), *Đổi mới hệ thống thể chế PTBV vùng Tây Nguyên - Lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Lâm Thành (2014), *Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*, Luận án Quản lý hành chính công, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội.
- [7] Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 quy định các chỉ tiêu giám sát và đánh giá PTBV Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*.
- [8] Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu PTBV sau năm 2015*.
- [9] Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1772/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020*.
- [10] Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử (2010), *Chính sách xóa đói, giảm nghèo và kỹ năng giám sát thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số*, Tập san Bồi dưỡng số 2/2013, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Hà Nội.